



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 08

Ngày 20 tháng 3 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

28/02/2026	Quyết định số 468/QĐ-UBND Về việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật về danh mục nghề và định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	3
07/03/2026	Quyết định số 517/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực công nghiệp công nghệ số thuộc phạm vi quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên	5
09/03/2026	Quyết định số 520/QĐ-UBND Phê duyệt Kế hoạch xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030	10
10/03/2026	Quyết định số 530/QĐ-UBND Về việc công bố tải trọng, khổ giới hạn đường bộ trên các tuyến quốc lộ, đường tỉnh thuộc phạm vi tỉnh Thái Nguyên quản lý	33

10/03/2026	Quyết định số 534/QĐ-UBND Về việc công bố danh mục đô thị loại II, loại III, phường đạt mức quy định trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính trong đô thị loại II, loại III được chuyển tiếp theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	42
13/03/2026	Quyết định số 562/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Quản lý nhà nước về quỹ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên	54

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 468/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật về
danh mục nghề và định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực
giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 635/TTr-SGDĐT ngày 10 tháng 02 năm 2026 về việc ban hành Quyết định “về việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật về danh mục nghề và định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên”.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định áp dụng danh mục ngành, nghề và định mức kinh tế - kỹ thuật 31 ngành, nghề đào tạo dưới 03 tháng và 06 ngành, nghề trình độ sơ cấp áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp tại Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn (trước sắp xếp) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (sau sắp xếp).

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực VII, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Thời hạn áp dụng Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn: Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành và hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 hoặc kể từ ngày có văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành để thay thế có hiệu lực thi hành, tùy thời điểm nào đến trước.

2. Bãi bỏ Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nông Quang Nhất

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 517/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 07 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực
Công nghiệp công nghệ số thuộc phạm vi quản lý của
Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ Quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1406/QĐ-BKHCN ngày 27/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Công nghiệp công nghệ số thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 37/TTr-SKHCN ngày 02/3/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Công nghiệp công nghệ số thuộc phạm vi quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm công khai nội dung thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công theo quy định; thực hiện tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo theo Quyết định này và Quyết định số 1406/QĐ-BKHCN ngày 27/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ đã công khai trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia (<https://dichvucong.gov.vn>).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Loan

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Kèm theo Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
I	LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ (04)					
1	Đề nghị thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố).	60 ngày sau khi nhận được hồ sơ đề nghị thử nghiệm hợp lệ.	Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính: - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. Địa chỉ: Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	Không	- Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo. - Luật Công nghiệp công nghệ số. - Nghị định số 353/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Công nghiệp công nghệ số.	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
2	Đề nghị gia hạn thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố).	Muộn nhất 15 ngày trước khi kết thúc thời gian thử nghiệm sau khi nhận được hồ sơ đề nghị gia hạn thử nghiệm đầy đủ, hợp lệ.	Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính: - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. Địa chỉ: Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	Không	- Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo. - Luật Công nghiệp công nghệ số. - Nghị định số 353/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Công nghiệp công nghệ số.	Một cửa
3	Đề nghị kết thúc thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố).	15 ngày kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đề nghị kết thúc thử nghiệm đầy đủ, hợp lệ.	Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính: - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. Địa chỉ: Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	Không	- Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo. - Luật Công nghiệp công nghệ số. - Nghị định số 353/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Công nghiệp công nghệ số.	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
4	Đề nghị điều chỉnh thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố).	15 ngày kể từ thời điểm nhận được hồ sơ điều chỉnh thử nghiệm đầy đủ, hợp lệ.	Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính: - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. Địa chỉ: Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	Không	- Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo. - Luật Công nghiệp công nghệ số. - Nghị định số 353/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Công nghiệp công nghệ số.	Một cửa

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 520/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Kế hoạch xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên
giai đoạn 2026 - 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14/6/2005;

Căn cứ Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia; Quyết định số 12/2019/QĐ-TTg ngày 26/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương;

Căn cứ Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại; Nghị định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại;

Căn cứ Thông tư số 11/2019/TT-BCT ngày 30/7/2019 của Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương thuộc Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại;

Căn cứ Thông tư số 45/2025/TT-BTC ngày 18/6/2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc lập dự toán, phân bổ, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại và Chương trình cấp quốc gia về xây dựng, phát triển thương hiệu;

Căn cứ Quyết định số 1968/QĐ-TTg ngày 22/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 3733/QĐ-BCT ngày 24/12/2025 của Bộ Công Thương về việc ban hành Kế hoạch hoạt động xúc tiến thương mại giai đoạn 2026 - 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 1072/TTr-SCT ngày 27/02/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị liên quan triển khai thực hiện kế hoạch; đôn đốc, kiểm tra, tổng kết kết quả thực hiện báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Bùi Văn Lương

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 520/QĐ-UBND

ngày 09/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Xây dựng Kế hoạch xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030 nhằm huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực, đảm bảo sự phát triển hài hòa, bền vững; khai thác, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế sản phẩm địa phương, hỗ trợ các thành phần kinh tế phát triển.

- Phát triển các hoạt động xúc tiến thương mại trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo hướng toàn diện, đồng bộ, có tính kết nối cao, chủ động thích ứng với các xu hướng chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và hội nhập kinh tế quốc tế; mở rộng, hiện đại hóa và chuyên nghiệp hóa mạng lưới xúc tiến thương mại, đa dạng hóa thị trường, đối tác và phương thức xúc tiến thương mại.

- Thúc đẩy tiêu thụ các sản phẩm đặc trưng, sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu của tỉnh; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã nâng cao năng lực cạnh tranh, tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị trong nước và từng bước mở rộng xuất khẩu, góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững của tỉnh Thái Nguyên.

- Tăng cường kết nối liên ngành, liên vùng; gắn kết các công đoạn từ sản xuất, chế biến, phân phối đến tiêu dùng; lồng ghép hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại với xúc tiến đầu tư, du lịch, văn hóa; từng bước xây dựng, định vị và phát huy thương hiệu sản phẩm, thương hiệu địa phương.

- Phát triển thị trường trong nước gắn với thực hiện hiệu quả Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; ưu tiên phát triển trung tâm thương mại, tổ hợp dịch vụ tại các phường, xã trung tâm, đồng thời mở rộng thị trường thương mại khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa; góp phần kích cầu tiêu dùng nội địa, thúc đẩy lưu thông hàng hóa và bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Làm căn cứ triển khai chương trình xúc tiến thương mại tại tỉnh Thái Nguyên hằng năm.

2. Yêu cầu

- Xây dựng và triển khai các nội dung hoạt động xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030 phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, quy định pháp luật của Nhà nước, kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030.

- Đảm bảo có sự triển khai thống nhất, đồng bộ của các cấp, các ngành, các địa phương, sự vào cuộc tích cực của các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện Kế hoạch này.

- Huy động, sử dụng hiệu quả và tối ưu hóa các nguồn lực cho xúc tiến thương mại từ ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, nguồn xã hội hóa; bảo đảm kinh phí thực hiện các chương trình xúc tiến thương mại phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ đề ra.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Nâng cao hiệu quả và chất lượng hoạt động xúc tiến thương mại của tỉnh Thái Nguyên theo hướng đồng bộ, chuyên nghiệp, bền vững, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số và thương mại điện tử trong quảng bá, kết nối giao thương; mở rộng quy mô, phạm vi liên kết vùng, hợp tác trong nước và quốc tế; phát huy lợi thế sản phẩm đặc trưng, hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã nâng cao năng lực cạnh tranh, mở rộng thị trường tiêu thụ, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và hội nhập quốc tế bền vững giai đoạn 2026 - 2030.

2. Mục tiêu cụ thể

- Nâng cao giá trị, sản lượng tiêu thụ sản phẩm hàng hóa góp phần thực hiện đạt chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030¹; phấn đấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 tăng bình quân 15%/năm trở lên; giá trị xuất khẩu trên địa bàn tăng bình quân 10%/năm; trong đó, xuất khẩu địa phương tăng bình quân 10%/năm; doanh số thương mại điện tử (B2C) (tính cho cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trực tuyến) chiếm 20% trở lên so với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của tỉnh.

¹ Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ I nhiệm kỳ 2025-2030;

Đề án số 11-ĐA/TU ngày 10/12/2025 của Tỉnh ủy Thái Nguyên về Phát triển thương mại, dịch vụ tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030; Kế hoạch số 2191/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 thực hiện Quyết định số 1568/QĐ-BCT ngày 03/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử quốc gia giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Hỗ trợ tích cực doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở sản xuất nâng cao sức cạnh tranh, phát huy lợi thế thương mại, mở rộng thị trường cho các sản phẩm OCOP, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, sản phẩm truyền thống và các sản phẩm đặc trưng, thế mạnh của tỉnh như chè, miến dong, gà đồi, na, cam, quýt, hồng không hạt, chuối, mơ, các sản phẩm dược liệu, sản phẩm chế biến từ gỗ rừng trồng, sản phẩm từ gừng, nghệ...

- Tổ chức thường niên các chương trình xúc tiến thương mại cấp tỉnh và tham gia hội chợ, triển lãm, hội nghị giao thương trong và ngoài nước, đảm bảo trọng tâm, trọng điểm, có sức lan tỏa và hiệu quả thực chất.

- Khai thác và huy động tối đa nguồn lực của các thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động xúc tiến thương mại, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất, tạo thêm việc làm cho người lao động, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống của nhân dân, đồng thời thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Nâng cao chất lượng công tác dự báo thị trường, mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và hướng tới xuất khẩu; thúc đẩy thương mại điện tử, bán hàng trực tuyến và ứng dụng công nghệ số trong các hoạt động xúc tiến thương mại.

- Nâng cao năng lực cho doanh nghiệp, hợp tác xã ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong quản lý sản phẩm từ khâu sản xuất đến tiêu thụ trên thị trường.

III. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Hoạt động thông tin, tuyên truyền, quảng bá

a) Tuyên truyền, quảng bá sản phẩm

- Tổ chức tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu các sản phẩm OCOP, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng và có thế mạnh của tỉnh bằng các hình thức truyền thông đa kênh (*báo, truyền hình, mạng xã hội, pano...*), chú trọng kết nối sản phẩm với các giá trị văn hóa, lịch sử, sinh thái và ẩm thực của vùng, miền tỉnh Thái Nguyên.

- Xây dựng kế hoạch và chiến lược truyền thông theo nhóm ngành hàng, sản phẩm tiềm năng, chủ lực (*chè, miến dong, na, gà đồi, thịt lợn trà xanh, gỏi...*) để quảng bá tập trung tại các thị trường trọng điểm theo từng năm, theo chu kỳ.

- Xây dựng các video, chuyên mục, phóng sự giới thiệu tiềm năng, lợi thế, quảng bá các sản phẩm chủ lực, đặc sản bản địa, để quảng bá thông qua các hội nghị, hội thảo, hội chợ, chương trình sự kiện xúc tiến thương mại, đầu tư, du lịch.

- Cập nhật danh mục các doanh nghiệp, hợp tác xã, chủ thể sản xuất sản phẩm nông sản, đặc sản, OCOP, tăng cường truyền thông đến cộng đồng thông qua các trang thông tin điện tử sở, ngành, địa phương, nền tảng ứng dụng, mạng xã hội nhằm tiếp cận người tiêu dùng cũng như tăng giá trị thương hiệu sản phẩm của tỉnh.

b) Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về thương mại điện tử, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế

- Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức, nâng cao nhận thức và niềm tin của người tiêu dùng về thương mại điện tử thông qua Ngày hội mua sắm trực tuyến Thái Nguyên (Online Friday) và các hình thức truyền thông số.

- Tổ chức các lớp tập huấn, tuyên truyền kiến thức về xúc tiến thương mại, kinh doanh thương mại điện tử, hướng dẫn đăng ký website thương mại điện tử, tham gia sàn giao dịch điện tử đến các cơ sở, doanh nghiệp và hợp tác xã; ứng dụng mã QR, truy xuất nguồn gốc điện tử vào sản phẩm nông nghiệp để nâng cao uy tín sản phẩm và tạo niềm tin đối với người tiêu dùng; hướng dẫn cơ sở, doanh nghiệp thực hiện các thủ tục pháp lý về sản xuất, kinh doanh; hướng đến sản xuất theo tiêu chuẩn tiên tiến như VietGAP, hữu cơ, HACCP (Chứng nhận phân tích mối nguy và kiểm soát điểm tới hạn), mã số vùng trồng, mã cơ sở đóng gói...

- Thu thập, cập nhật và phổ biến thông tin thị trường trong nước và quốc tế; tuyên truyền các chính sách thương mại, hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam tham gia.

- Tổng hợp thông tin về sản lượng, mùa vụ, tiêu chuẩn chất lượng của các sản phẩm chủ lực; phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ Công Thương, các địa phương hỗ trợ kết nối tiêu thụ với hệ thống phân phối, nhà nhập khẩu trong và ngoài nước.

c) Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về hàng hóa, dịch vụ trong nước; triển khai hiệu quả Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, góp phần bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và phát triển thị trường nội địa bền vững.

2. Tổ chức, tham gia các hoạt động, sự kiện xúc tiến thương mại trong và ngoài nước

a) Xúc tiến thương mại thị trường trong nước

- Hằng năm, tham gia các Chương trình Xúc tiến thương mại cấp quốc gia và các hội chợ, triển lãm trong nước, ưu tiên các trung tâm kinh tế.

- Tổ chức các hội chợ, triển lãm trọng điểm trên địa bàn tỉnh như: Hội chợ Xuân Thái Nguyên, hội chợ Công Thương - OCOP, hội chợ chuyên đề; Festival nông sản, OCOP, làng nghề gắn với du lịch; hội nghị kết nối cung - cầu, chương trình kích cầu tiêu dùng, phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi và các hội chợ kích cầu tiêu dùng thương mại khác.

- Tổ chức Tuần lễ giới thiệu sản phẩm hàng hóa tỉnh Thái Nguyên tại các tỉnh, thành phố lớn kết hợp tổ chức đoàn khảo sát thị trường, kết nối giao thương trong nước nhằm nghiên cứu nhu cầu, kênh phân phối, xu hướng tiêu dùng, thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm tỉnh Thái Nguyên.

- Tổ chức, tham gia các hội nghị, hội thảo đề tạo cho các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp, hợp tác xã giữa các tỉnh, các nước, các nhà phân phối có thể gặp gỡ, trao đổi, tìm hiểu các thông tin về các sản phẩm của tỉnh Thái Nguyên để kết nối, tiêu thụ và xuất khẩu.

- Tổ chức các sự kiện xúc tiến thương mại gắn với địa phương do Ủy ban nhân dân cấp xã, phường chủ trì; lồng ghép xúc tiến thương mại với các sự kiện chính trị, văn hóa, du lịch của tỉnh; trưng bày, giới thiệu sản phẩm Thái Nguyên phục vụ các hội nghị, sự kiện lớn và nhiệm vụ chính trị của tỉnh.

- Tổ chức các hội chợ, tuần hàng và sự kiện xúc tiến thương mại thường niên nhằm phục vụ nhu cầu tiêu dùng, bình ổn thị trường và đẩy mạnh Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”.

- Tổ chức các chương trình kết nối sản phẩm xúc tiến thương mại gắn kết kinh tế đêm với chủ đề “Đêm xứ trà gắn kết tinh hoa”.

b) Xúc tiến thương mại ngoại thương

- Tổ chức hoặc tham gia đoàn giao dịch thương mại, xúc tiến thương mại tại nước ngoài để khảo sát thị trường, tìm kiếm đối tác, mở rộng tiêu thụ và xuất khẩu các sản phẩm nông, lâm sản, sản phẩm OCOP và sản phẩm có thế mạnh của tỉnh tại các thị trường truyền thống, tiềm năng (Hoa Kỳ, EU, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, ASEAN, Anh, Úc, Ấn Độ...).

- Tổ chức đoàn doanh nghiệp, đối tác quốc tế đến khảo sát, tìm hiểu cơ hội đầu tư, sản xuất, tiêu thụ sản phẩm tại Thái Nguyên.

- Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia hội chợ, triển lãm nước ngoài phù hợp với ngành hàng; tổ chức khu gian hàng Thái Nguyên tại các hội chợ nước ngoài.

- Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã nghiên cứu, cập nhật và đáp ứng các rào cản kỹ thuật, tiêu chuẩn xanh, quy tắc xuất xứ và các quy định mới theo các Hiệp định thương mại tự do (FTA), qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

- Tổ chức Hội nghị tham tán/tùy viên doanh nghiệp nước ngoài tại Thái Nguyên để kêu gọi thúc đẩy sản phẩm tỉnh Thái Nguyên.

3. Tiếp tục đẩy mạnh triển khai thực hiện Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”

a) Hằng năm, tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi, nông thôn tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa, khu công nghiệp qua đó tăng cường hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã quảng bá, giới thiệu sản phẩm, mở rộng mạng lưới phân phối và bán hàng Việt; đồng thời, tạo điều kiện cho nhân dân được tiếp cận các sản phẩm hàng hóa, phong phú, đa dạng, chất lượng cao của Việt Nam.

b) Định kỳ hằng năm triển khai Chương trình kích cầu tiêu dùng nội địa gắn với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” trong tình hình mới; thúc đẩy và kích cầu tiêu dùng nội địa, mở rộng thị trường trong nước, hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất, người nông dân; gắn kết giữa hoạt động xúc tiến thương mại với thúc đẩy hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ trên địa bàn tỉnh đảm bảo ổn định và phát triển.

c) Xây dựng “Điểm trưng bày, giới thiệu sản phẩm xã, phường và thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm qua nền tảng số”, nghiên cứu nhân rộng tại các xã, phường, gắn kết giữa việc thực hiện các mục tiêu của Cuộc vận động với chương trình kích cầu tiêu dùng nội địa, bình ổn thị trường và ứng dụng công nghệ số trong xúc tiến thương mại.

4. Triển khai xây dựng Chương trình doanh nghiệp dẫn dắt ngành hàng (Leading Corporations & SMEs Pioneers)

a) Căn cứ định hướng, hướng dẫn của Bộ Công Thương, lựa chọn doanh nghiệp có năng lực làm hạt nhân dẫn dắt, đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã tham gia chuỗi cung ứng và Chương trình “Vươn ra thị trường quốc tế (Go Global)”, nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, giá trị gia tăng và mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước, xuất khẩu.

b) Tập trung ưu tiên các ngành hàng, doanh nghiệp sản xuất chế biến có thế mạnh như: Trà và các sản phẩm từ chè. Thịt lợn trà xanh - Tinh hoa Thái Nguyên; gà đồi Tân Khánh, na La Hiên, miến dong, Nano Curcumin nghệ...; các sản phẩm chủ lực, OCOP; hỗ trợ hoàn thiện chuỗi cung ứng đạt tiêu chuẩn, chất lượng từ nguyên liệu chất lượng, nhận diện thương hiệu, sản xuất thông minh, chuyển đổi số, phân phối và hậu cần.

5. Ứng dụng công nghệ số trong xúc tiến thương mại và phát triển thương mại điện tử

a) Phối hợp với Cục Xúc tiến thương mại, Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số, các đơn vị liên quan tiếp tục các hoạt động xây dựng và hỗ trợ cung cấp cơ sở dữ liệu thị trường, dữ liệu doanh nghiệp, xây dựng các kênh tương tác trực tiếp với các doanh nghiệp, hiệp hội để hỗ trợ doanh nghiệp và kết nối giao thương.

b) Thực hiện có hiệu quả Quyết định số 2191/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định số 1568/QĐ-BCT ngày 03/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử quốc gia giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

c) Triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại trên nền tảng số, trong đó có chương trình Livestream bán hàng trên các sàn thương mại điện tử, các nền tảng mạng xã hội, nhằm quảng bá, tiêu thụ sản phẩm của tỉnh.

d) Tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại quốc tế trên môi trường số, gian hàng trực tuyến và gian hàng thực tế ảo.

đ) Hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã xây dựng và thúc đẩy hoạt động phân phối sản phẩm trên kênh quảng bá và giới thiệu sản phẩm trên mạng xã hội (Facebook, Youtube, tiktok, diễn đàn tiêu dùng,...), giới thiệu sản phẩm trên các kênh bán hàng online, sàn thương mại điện tử có uy tín trong nước và quốc tế...; đề xuất Bộ Công Thương hỗ trợ tỉnh Thái Nguyên tham gia các chương trình hợp tác của Bộ Công Thương với Google, Alibaba, Amazon,... để quảng bá, kết nối tiêu thụ sản phẩm trong nước và hướng đến xuất khẩu.

6. Tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực xúc tiến thương mại

a) Đào tạo, bồi dưỡng cho doanh nghiệp và hợp tác xã

- Hằng năm, tổ chức hội nghị tập huấn cho doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh, tập trung vào các nội dung: Kỹ năng tham gia hội chợ, triển lãm; kỹ năng xúc tiến thương mại; ứng dụng công nghệ thông tin và nền tảng số trong xúc tiến thương mại; chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn; thiết kế bao bì, nhãn hiệu; xây dựng, phát triển và quảng bá thương hiệu sản phẩm; sở hữu trí tuệ...

- Tổ chức các lớp tập huấn chuyên đề về nghiên cứu thị trường, chính sách thương mại, xuất nhập khẩu của Việt Nam và một số thị trường trọng điểm (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, EU...) nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã nâng cao hiệu quả xúc tiến xuất khẩu.

- Phối hợp tổ chức các lớp tập huấn kỹ năng giao dịch trên sàn thương mại điện tử, ứng dụng chuyển đổi số trong xúc tiến thương mại, hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng kênh phân phối và tiêu thụ sản phẩm.

b) Đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức, viên chức

- Hằng năm, tổ chức hội nghị tập huấn về kiến thức pháp luật thương mại, nghiệp vụ xúc tiến thương mại cho cán bộ, công chức, viên chức làm công tác quản lý nhà nước và xúc tiến thương mại.

- Phối hợp với Cục Xúc tiến thương mại - Bộ Công Thương và các đơn vị liên quan tham dự các hội nghị, hội thảo chuyên đề, khóa đào tạo nâng cao kỹ năng và nghiệp vụ xúc tiến thương mại.

- Tổ chức các chương trình khảo sát, học tập kinh nghiệm trong và ngoài tỉnh về công tác quản lý và triển khai hoạt động xúc tiến thương mại, nhằm nâng cao năng lực tham mưu, tổ chức thực hiện cho cán bộ làm công tác xúc tiến thương mại.

- Tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch xúc tiến thương mại hằng năm và theo từng giai đoạn, kịp thời rút kinh nghiệm, đề xuất điều chỉnh giải pháp phù hợp với tình hình thực tiễn.

- Tăng cường phối hợp liên ngành, liên cấp; từng bước hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hệ thống quản lý xúc tiến thương mại, theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, đồng bộ dữ liệu và gắn với ứng dụng chuyển đổi số trong công tác quản lý nhà nước.

7. Tăng cường hạ tầng xúc tiến thương mại

a) Kết nối hạ tầng xúc tiến thương mại với hạ tầng giao thông, logistics để tạo thành mạng lưới liên vùng liên mạch.

b) Đầu tư, mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác xúc tiến thương mại, bao gồm: Máy tính, phần mềm phân tích và khai thác dữ liệu, gian hàng mẫu, hệ thống trưng bày sản phẩm, thiết bị trình chiếu và các trang thiết bị cần thiết khác, đáp ứng yêu cầu tổ chức hội chợ, triển lãm, kết nối giao thương và xúc tiến thương mại trên môi trường số.

c) Nghiên cứu xây dựng hoặc truy vấn dữ liệu thị trường (từ bộ, ngành) tạo dựng được hệ thống dữ liệu thị trường hỗ trợ doanh nghiệp ra quyết định tham gia thị trường giảm rủi ro khi tham gia thị trường mới, tiến tới nghiên cứu xây dựng một hệ sinh thái xúc tiến thương mại hiện đại, số hóa, liên thông và lấy doanh nghiệp làm trung tâm.

8. Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về công tác xúc tiến thương mại

a) Kiện toàn bộ máy, nâng cao năng lực quản lý nhà nước về hoạt động xúc tiến thương mại. Đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện làm việc cho việc tổ chức thực hiện công tác xúc tiến thương mại.

b) Nghiên cứu trình cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản liên quan nhằm hoàn thiện khung pháp lý, cơ chế, chính sách về hoạt động xúc tiến thương mại tại địa phương.

c) Xây dựng kế hoạch xúc tiến thương mại hàng năm; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện kế hoạch.

9. Xây dựng kế hoạch xúc tiến thương mại do các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức

- Các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ vào Kế hoạch này để xây dựng kế hoạch, nội dung chi tiết, phù hợp bảo đảm đồng bộ thống nhất gửi Sở Công Thương tổng hợp xem xét báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh *(nếu sử dụng ngân sách)*.

- Hằng năm hoặc đột xuất báo cáo hoạt động xúc tiến thương mại của đơn vị đã triển khai về Sở Công Thương tổng hợp (Báo cáo năm vào ngày 11 tháng 11 hằng năm).

(Có phụ lục các nhiệm vụ kèm theo)

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện Kế hoạch: Nguồn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, kinh phí xã hội hóa và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Hằng năm, các sở, ban, ngành, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ căn cứ chế độ, định mức chi hiện hành xây dựng dự toán kinh phí, tổng hợp vào dự toán ngân sách hằng năm của cơ quan, đơn vị gửi Sở Tài chính để tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền giao dự toán kinh phí thực hiện theo quy định.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**1. Sở Công Thương**

a) Chủ trì, hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch xúc tiến thương mại giai đoạn 2026 - 2030; phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện theo kế hoạch đảm bảo hiệu quả, đúng quy định.

b) Chỉ đạo các đơn vị tham gia thực hiện Kế hoạch xúc tiến thương mại đảm bảo đúng nội dung, yêu cầu, tiến độ, sử dụng kinh phí tiết kiệm, hiệu quả.

c) Chủ trì tổng hợp, nghiên cứu Kế hoạch, nội dung xúc tiến thương mại của các sở, ngành, đơn vị và địa phương đảm bảo phù hợp với Kế hoạch này, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định trước khi Sở Tài chính thẩm định kinh phí báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Tổng hợp, báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch hằng năm và cả giai đoạn; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Công Thương.

2. Sở Tài chính

Trên cơ sở đề nghị của Sở Công thương và các đơn vị, địa phương, Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí để thực hiện các nội dung trong Kế hoạch thuộc nguồn ngân sách tỉnh phù hợp với khả năng ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình áp dụng quy trình sản xuất, ứng dụng công nghệ cao vào trong sản xuất nông nghiệp để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; cấp các loại giấy chứng nhận an toàn thực phẩm, VietGap, mã số vùng trồng và một số các quy định thuộc lĩnh vực được giao quản lý; phát triển các sản phẩm OCOP của tỉnh,... phục vụ yêu cầu tiêu thụ tại thị trường trong nước và xuất khẩu.

b) Chủ trì chỉ đạo, triển khai tổ chức xây dựng, duy trì và phát triển chuỗi nông sản, thủy sản an toàn; quản lý chất lượng sản phẩm nông sản đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, phù hợp với các tiêu chuẩn của thị trường trong nước và xuất khẩu.

c) Phối hợp với Sở Công Thương đẩy mạnh công tác quảng bá, giới thiệu các sản phẩm nông sản an toàn, sản phẩm OCOP... tại thị trường trong và ngoài nước.

4. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương tổ chức và thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại kết hợp với xúc tiến du lịch để quảng bá về tiềm năng, thế mạnh của địa phương trong phát triển du lịch; tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong nước và quốc tế đến tìm hiểu, liên doanh, liên kết và hợp tác đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh với các doanh nghiệp Thái Nguyên.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

Hướng dẫn và hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể đăng ký bảo hộ độc quyền nhãn hiệu hàng hóa, kiểu dáng công nghiệp...; hỗ trợ xây dựng, duy trì và phát triển nhãn hiệu chứng nhận, chỉ dẫn địa lý, bảo hộ và phát triển thương hiệu, hướng dẫn đăng ký sử dụng mã số mã vạch cho sản phẩm hàng hóa để quảng bá, xúc tiến thương mại.

6. Văn Phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (Phòng Ngoại vụ)

Tham mưu phối hợp với cơ quan đại diện, tham tán thương mại của Việt Nam ở nước ngoài, Đại sứ quán Việt Nam, Đại sứ quán các nước tại Việt Nam, các tổ chức quốc tế tăng cường thông tin thị trường, tìm kiếm cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu, tuyên truyền, giới thiệu, quảng bá, kết nối thúc đẩy xuất khẩu sản phẩm hàng hóa của tỉnh Thái Nguyên; phối hợp với Sở Công Thương tổ chức Hội nghị tham tán thương mại/thương vụ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

7. Các sở, ngành và các đơn vị liên quan

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của ngành, địa phương, lĩnh vực phụ trách chủ động phối hợp với Sở Công Thương triển khai thực hiện Kế hoạch này đảm bảo mục tiêu, nội dung, tiến độ và đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ đã đề ra; tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại trong và nước ngoài.

8. Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Căn cứ nội dung của Kế hoạch này, phối hợp với Sở Công thương, các đơn vị liên quan triển khai thực hiện Kế hoạch trong ngành, địa phương, lĩnh vực quản lý; tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tham gia Kế hoạch xúc tiến thương mại của tỉnh.

b) Căn cứ vào nội dung Kế hoạch này và các văn bản có liên quan, xây dựng kế hoạch xúc tiến thương mại giai đoạn 2026 - 2030 tại địa phương.

c) Hằng năm, xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại tại địa phương, phối hợp với các cơ quan liên quan gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên bố trí kinh phí.

d) Chủ động xây dựng, đăng ký các chương trình, nội dung, chuyên đề về xúc tiến thương mại hằng năm gửi Sở Công Thương trước 30/6 để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

đ) Tổ chức triển khai các hoạt động theo nội dung Kế hoạch, đảm bảo mục tiêu, yêu cầu, sử dụng kinh phí có hiệu quả và thanh quyết toán kinh phí thực hiện kế hoạch xúc tiến thương mại theo quy định hiện hành.

e) Phối hợp với Sở Công Thương trong việc thống nhất, đảm bảo mặt bằng, tính hiệu quả hoạt động xúc tiến thương mại trên địa bàn.

9. Các Hội, Hiệp hội Doanh nghiệp, Doanh nhân trên địa bàn tỉnh

- Chủ động tham gia các chương trình xúc tiến thương mại, hội chợ, hội thảo do tỉnh Thái Nguyên hoặc trung ương tổ chức; phối hợp với chính quyền địa phương, hiệp hội ngành hàng trong các hoạt động kết nối cung cầu, giao thương, quảng bá.

- Tăng cường liên kết xây dựng chuỗi giá trị từ sản xuất - sơ chế - chế biến - tiêu thụ, hướng đến mô hình sản xuất an toàn, hữu cơ, sinh thái, bền vững.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng sản phẩm, cải tiến mẫu mã, đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu; chú trọng đầu tư xây dựng thương hiệu, đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ, truy xuất nguồn gốc, chứng nhận chất lượng (VietGAP, ISO 22000, HACCP...); thực hiện nghiêm các quy định về chất lượng hàng hóa, an toàn thực phẩm, thương mại điện tử, nguồn gốc xuất xứ.

- Chủ động cung cấp thông tin, nhu cầu xúc tiến, đề xuất chính sách hỗ trợ đến các cơ quan chức năng liên quan.

10. Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh

- Xây dựng các tin bài, phóng sự để đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quảng bá các sản phẩm hàng hóa của tỉnh Thái Nguyên trên truyền hình, Báo Thái Nguyên.

- Hằng năm, chủ động làm việc với Đài truyền hình Việt Nam và các cơ quan truyền thông đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quảng bá các sản phẩm hàng hóa của tỉnh Thái Nguyên trên các phương tiện thông tin đại chúng của Trung ương và địa phương.

- Phối hợp với Sở Công Thương xây dựng các Videoclip, chuyên mục để quảng bá sản phẩm có tiềm năng, lợi thế của tỉnh. Xây dựng các phóng sự tuyên truyền, biểu dương các doanh nghiệp, hợp tác xã năng động, sáng tạo trong triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại.

11. Các đơn vị tổ chức, tham gia thực hiện kế hoạch xúc tiến thương mại

- Tổ chức thực hiện các chương trình xúc tiến thương mại được phê duyệt tại Kế hoạch theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ, sử dụng kinh phí tiết kiệm, có hiệu quả và chịu trách nhiệm về nội dung chi theo đúng chế độ tài chính hiện hành.

- Các đơn vị tổ chức chương trình xúc tiến thương mại phải gửi báo cáo kết quả thực hiện về Sở Công Thương trong thời gian 15 ngày kể từ khi kết thúc chương trình để tổng hợp chung.

- Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật và các quy định liên quan đến công tác xúc tiến thương mại; đặc biệt là quy định về không trưng bày, giới thiệu và bán sản phẩm hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng và hàng vi phạm sở hữu trí tuệ.

- Thông tin kịp thời về những khó khăn vướng mắc của đơn vị trong quá trình thực hiện đến cơ quan quản lý Chương trình để kịp thời xem xét giải quyết theo quy định.

12. Chế độ báo cáo

Định kỳ ngày 11 tháng 11 hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Công Thương, các sở, ngành thuộc tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường tổng hợp, đánh giá hoạt động xúc tiến thương mại của ngành, địa phương phụ trách báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Công Thương). Giao Sở Công Thương chủ trì, đôn đốc, theo dõi việc tổ chức thực hiện Kế hoạch này và tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 15 tháng 12 hằng năm theo quy định.

Các nội dung nhiệm vụ xúc tiến thương mại tỉnh hằng năm trong Kế hoạch sẽ có sự điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, các cơ quan, đơn vị thông tin kịp thời về Sở Công Thương (Cơ quan thường trực) để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định./.

PHỤ LỤC**Kế hoạch Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030***(Kèm theo Quyết định số 520/QĐ-UBND ngày 09/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

TT	Nội dung thực hiện	Cơ quan chỉ đạo	Cơ quan chủ trì	Đơn vị phối hợp	Số lượng và năm thực hiện					Ghi chú
					2026	2027	2028	2029	2030	
I	Hoạt động thông tin, tuyên truyền, quảng bá sản phẩm									
1	Tuyên truyền, quảng bá sản phẩm									
1.1	Video giới thiệu sản phẩm tỉnh Thái Nguyên	Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Công Thương	Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và đơn vị liên quan	01	01	01	01	01	Video
1.2	Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về các sản phẩm nông sản tỉnh Thái Nguyên	Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Công Thương	Bộ Công Thương, các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và đơn vị liên quan	02	02	02	02	02	Phóng sự
1.3	Duy trì trang thông tin điện tử/ bản tin ngành, các hoạt động truyền thông trên báo, đài	Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Công Thương	Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và đơn vị liên quan	Theo nhiệm vụ cụ thể của từng năm					Website, ấn phẩm, chuyên mục, phóng sự
2	Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về thương mại điện tử, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế									
2.1	Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức về thương mại điện tử thông qua Ngày hội mua sắm trực tuyến (Online Friday)	Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Công Thương	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; các trung tâm thương mại, siêu thị, cơ sở sản xuất kinh doanh	01	01	01	01	01	Chương trình

TT	Nội dung thực hiện	Cơ quan chỉ đạo	Cơ quan chủ trì	Đơn vị phối hợp	Số lượng và năm thực hiện					Ghi chú
					2026	2027	2028	2029	2030	
2.2	Tuyên truyền, phổ và hướng dẫn về ứng dụng công nghệ số, thương mại điện tử	Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Công Thương	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Khoa học và Công nghệ; Ủy ban nhân dân các xã và đơn vị có liên quan	02	02	02	02	02	Chương trình
2.3	Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về hàng hóa, dịch vụ trong nước; triển khai hiệu quả Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”	Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Công Thương	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã và đơn vị có liên quan	01	01	01	01	01	Chương trình
II	Tổ chức, tham gia các hoạt động, sự kiện xúc tiến thương mại trong và ngoài nước									
1	Xúc tiến thương mại thị trường trong nước									
1.1	Tổ chức tham gia các hội chợ, triển lãm (cấp khu vực/tỉnh)	Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Công Thương	Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và đơn vị liên quan	02	02	02	02	02	Chương trình
1.2	Tổ chức các chương trình, sự kiện xúc tiến thương mại sản phẩm nông sản, OCOP, sản phẩm tiêu biểu của tỉnh tại tỉnh Thái Nguyên (Festival, tuần hàng...)	Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Công Thương	Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và đơn vị liên quan	06	06	06	06	06	Chương trình

TT	Nội dung thực hiện	Cơ quan chỉ đạo	Cơ quan chủ trì	Đơn vị phối hợp	Số lượng và năm thực hiện					Ghi chú
					2026	2027	2028	2029	2030	
1.3	Tổ chức lễ hội gắn với sản phẩm đặc trưng của tỉnh (lễ hội trà, lễ hội nông sản, ẩm thực, đồ uống...)	Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và đơn vị liên quan	02	02	02	02	02	Chương trình
1.4	Tổ chức Tuần hàng Thái Nguyên tại các tỉnh, thành phố	Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Công Thương	Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và đơn vị liên quan	02	02	02	02	02	Tuần hàng
1.5	Tổ chức tham gia các chương trình xúc tiến thương mại cấp quốc gia, khu vực do các bộ, ngành Trung ương tổ chức	Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Môi trường	Bộ Công Thương, các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và đơn vị liên quan	05	05	05	05	05	Hội chợ/Hội nghị
1.6	Tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, hội chợ, triển lãm, quảng bá nông sản, kết nối tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp	Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và đơn vị liên quan	05	05	05	05	05	Hội chợ/Hội nghị
1.7	Tham gia chương trình xúc tiến thương mại do các tỉnh/thành phố tổ chức	Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Công Thương	Ủy ban nhân dân cấp xã và đơn vị liên quan	20	20	20	20	20	Chương trình

TT	Nội dung thực hiện	Cơ quan chỉ đạo	Cơ quan chủ trì	Đơn vị phối hợp	Số lượng và năm thực hiện					Ghi chú
					2026	2027	2028	2029	2030	
1.8	Tổ chức các chương trình kết nối sản phẩm, xúc tiến thương mại gắn kết kinh tế đêm với chủ đề “Đêm xứ trà gắn kết tinh hoa”	Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Công Thương, các sở, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường, đơn vị có liên quan	Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và đơn vị liên quan	10	10	10	10	10	Chương trình
2	<i>Hoạt động xúc tiến thương mại ngoại thương</i>									
2.1	Tổ chức, tham gia Đoàn giao thương tại nước ngoài	Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Công Thương	Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và đơn vị liên quan	01	01	01	01	01	Đoàn
2.2	Tổ chức mời tham tán, thương vụ; mời đoàn doanh nghiệp, đối tác quốc tế đến khảo sát, tìm hiểu thị trường, kết nối xuất khẩu	Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Công Thương	Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và đơn vị liên quan	01	01	01	01	01	Đoàn
2.3	Tập huấn, cung cấp thông tin thị trường, kỹ năng, nghiệp vụ xuất, nhập khẩu	Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Công Thương	Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và đơn vị liên quan	01	01	01	01	01	Lớp

TT	Nội dung thực hiện	Cơ quan chỉ đạo	Cơ quan chủ trì	Đơn vị phối hợp	Số lượng và năm thực hiện					Ghi chú
					2026	2027	2028	2029	2030	
2.4	In ấn, phát hành catalogue và các tài liệu liên quan giới thiệu, quảng bá về sản phẩm, doanh nghiệp, hợp tác xã phục vụ xuất khẩu	Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Công Thương	Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và đơn vị liên quan	01	01	01	01	01	Cuốn
III	Triển khai thực hiện Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”									
1	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi, nông thôn tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa, khu, cụm công nghiệp/chương trình giới thiệu hàng Việt	Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Công Thương	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và đơn vị liên quan	03	03	03	03	03	Phiên
2	Tổ chức Chương trình Kịch cầu tiêu dùng nội địa gắn với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”	Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Công Thương	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và đơn vị liên quan	03	03	03	03	03	Chương trình
IV	Triển khai xây dựng Chương trình doanh nghiệp dẫn dắt ngành hàng (Leading Corporations & SMEs Pioneers)									
1	Nghiên cứu hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã tham gia chuỗi cung ứng và Chương trình “Vươn ra thị trường quốc tế (Go Global)”	Ủy ban nhân dân tỉnh; Bộ Công Thương	Sở Công Thương	Cục Xúc tiến thương mại; các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và đơn vị liên quan		01	01	01	01	Chương trình

TT	Nội dung thực hiện	Cơ quan chỉ đạo	Cơ quan chủ trì	Đơn vị phối hợp	Số lượng và năm thực hiện					Ghi chú
					2026	2027	2028	2029	2030	
2	Tổ chức Chương trình xúc tiến, kết nối tiêu thụ sản phẩm tiềm năng, chủ lực, lợi thế của tỉnh (trà, na, gà, miến, bí xanh, nghệ, quýt Bắc Kạn, thịt lợn trà xanh, ổi Linh Nham...)	Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp xã và đơn vị liên quan	10	10	10	10	10	Chương trình
V	Ứng dụng công nghệ số trong xúc tiến thương mại và phát triển thương mại điện tử									
1	Tổ chức Chương trình Mega livestream bán hàng trên các nền tảng thương mại điện tử	Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Công Thương	Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và đơn vị liên quan	04	04	04	04	04	Chương trình
2	Tổ chức thực hiện hiệu quả kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử quốc gia giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt	Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Công Thương; các đơn vị được giao chủ trì theo Kế hoạch	Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và đơn vị liên quan	01	01	01	01	01	Kế hoạch
VI	Tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực xúc tiến thương mại									
1	Tổ chức các lớp tập huấn về kỹ năng xúc tiến thương mại	Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Công Thương	Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và đơn vị liên quan	03	03	03	03	03	Lớp

TT	Nội dung thực hiện	Cơ quan chỉ đạo	Cơ quan chủ trì	Đơn vị phối hợp	Số lượng và năm thực hiện					Ghi chú
					2026	2027	2028	2029	2030	
2	Tổ chức chương trình tập huấn về chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và tiêu chuẩn hàng hóa...	Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Công Thương	Cục Xúc tiến thương mại, các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và đơn vị liên quan	02	02	02	02	02	Lớp
VII	Tăng cường cơ sở vật chất, phát triển hạ tầng xúc tiến thương mại									
1	Hỗ trợ xây dựng “Điểm trung bày giới thiệu sản phẩm xã, phường” tại Sở Công Thương và một số địa phương	Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Công Thương; Ủy ban nhân dân cấp xã	Sở Tài chính; các đơn vị có liên quan	01	01	01	01	01	Điểm
2	Hỗ trợ xây dựng không gian giới thiệu - trải nghiệm sản phẩm OCOP gắn với du lịch và làng nghề tại các khu điểm, du lịch	Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Tài chính; Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị có liên quan	01	01	01	01	01	Điểm
VIII	Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về công tác xúc tiến thương mại									
1	Xây dựng quy chế phối hợp hoạt động xúc tiến thương mại trên địa bàn tỉnh	Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Công Thương	Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và đơn vị liên quan	01					Văn bản
2	Xây dựng quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện chương trình xúc tiến thương mại trên địa bàn tỉnh	Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Công Thương	Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và đơn vị liên quan	01					Văn bản

TT	Nội dung thực hiện	Cơ quan chỉ đạo	Cơ quan chủ trì	Đơn vị phối hợp	Số lượng và năm thực hiện					Ghi chú
					2026	2027	2028	2029	2030	
3	Xây dựng định mức chi các nội dung hoạt động xúc tiến thương mại trên địa bàn tỉnh	Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Công Thương	Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và đơn vị liên quan	01					Văn bản
IX	Các hoạt động xúc tiến thương mại khác									
1	Hoạt động xúc tiến thương mại khác (<i>trưng bày, giới thiệu tại các hội nghị, hội thảo, ngày lễ... Nội dung đột xuất được thực hiện theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Công Thương và các hoạt động xúc tiến thương mại đối ngoại, tham gia các hội nghị, hội thảo, tổ chức hội nghị phát sinh trên thực tế khi được Ủy ban nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ</i>)	Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Công Thương	Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và đơn vị liên quan	05	05	05	05	05	Chương trình

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 530/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công bố tải trọng, khổ giới hạn đường bộ trên các tuyến quốc lộ,
đường tỉnh thuộc phạm vi tỉnh Thái Nguyên quản lý**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 12/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích trên đường bộ; hàng siêu trường, siêu trọng, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ; cấp giấy phép lưu hành cho xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1265/TTr-SXD ngày 25/02/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố tải trọng, khổ giới hạn đường bộ trên các tuyến quốc lộ, đường tỉnh thuộc phạm vi tỉnh Thái Nguyên quản lý, với các nội dung như sau:

1. Các tuyến, đoạn tuyến đường bộ đã vào cấp (có tải trọng thiết kế mặt đường cho xe tải trọng nhỏ hơn hoặc bằng 10 tấn/trục đơn của xe, tải trọng thiết kế cầu là HL93 hoặc tương đương) kèm theo Phụ lục 01.

2. Các vị trí hạn chế về tải trọng, khổ giới hạn trên đường bộ kèm theo Phụ lục 02.

3 Các cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn kèm theo Phụ lục 03.

(Chi tiết có các phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Tải trọng và khổ giới hạn công bố trong Quyết định này không thay thế báo hiệu tải trọng trên cầu, biển báo hạn chế khổ giới hạn và các biển báo hiệu đường bộ khác.

2. Sở Xây dựng có trách nhiệm kiểm tra, rà soát cập nhật tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ thuộc phạm vi quản lý, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh công bố điều chỉnh cho phù hợp.

3. Giám đốc Trung tâm Thông tin tỉnh đăng tải trên Trang Thông tin điện tử của tỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Trung tâm Thông tin tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Linh

Phụ lục 01**CÁC TUYẾN, ĐOẠN TUYẾN ĐƯỜNG BỘ ĐÃ VÀO CẤP**

(Có tải trọng thiết kế mặt đường cho xe có tải trọng trục nhỏ hơn hoặc bằng 10 tấn/trục đơn của xe, tải trọng thiết kế cầu là HL - 93 hoặc tương đương)

*(kèm theo Quyết định số 530/QĐ-UBND
ngày 10/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

TT	Tên đường	Tên tỉnh	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Quốc lộ						
1	Quốc lộ 279						
	Km27+00-Km63+00	Thái Nguyên		V	36,0	Chiều rộng mặt đường 5,5m; 01 làn xe	
	Km309+00-Km321+200	Thái Nguyên		V	12,2	Chiều rộng mặt đường 5,5m; 01 làn xe	
2	Quốc lộ 3B						
	Km61+00-Km130+600	Thái Nguyên		IV	69,6	Chiều rộng mặt đường 6,5m; 01 làn xe	
	Km140+100-Km143+00	Thái Nguyên	II		2,7	Chiều rộng mặt đường 11m; 02 làn xe	
	Km143+00-Km203+250	Thái Nguyên		IV	60,25	Chiều rộng mặt đường 6,0m; 01 làn xe	
	Km203+250-Km211+00	Thái Nguyên		IV	7,75	Chiều rộng mặt đường 5,5m; 01 làn xe	
3	Quốc lộ 3C						
	Km35+00-Km37+900	Thái Nguyên		V	32,9	Chiều rộng mặt đường 5,5m; 01 làn xe	
4	Quốc lộ 3						
	Kmm33+300-Km63+320	Thái Nguyên	III		30,02	Chiều rộng mặt đường 11 - 17m; 01 - 02 làn xe	
	Km100+00-Km113+250	Thái Nguyên		IV	13,25	Chiều rộng mặt đường 6,0m; 01 làn xe	
5	Quốc lộ 1B						
	Km100+00-Km107+100	Thái Nguyên		IV	7,1	Chiều rộng mặt đường 7,5m; 01 làn xe	

TT	Tên đường	Tên tỉnh	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Km107+100-Km108+600	Thái Nguyên		Đô thị	1,5	Chiều rộng mặt đường 15m; 02 làn xe	
	Km108+600-Km109+400	Thái Nguyên		III	0,8	Chiều rộng mặt đường 09m; 01 làn xe	
	Km109+400-Km124+980	Thái Nguyên		III	15,58	Chiều rộng mặt đường 7,5m; 01 làn xe	
	Km124+980-Km125+270	Thái Nguyên	III		0,29	Chiều rộng mặt đường 15m; 02 làn xe	
	Km125+270-Km136+200	Thái Nguyên		III	10,93	Chiều rộng mặt đường 7,5m; 01 làn xe	
	Km136+200-Km138+590	Thái Nguyên		III	2,39	Chiều rộng mặt đường 09m; 01 làn xe	
	Km138+590-Km142+660	Thái Nguyên	III		4,07	Chiều rộng mặt đường 12m; 01 làn xe	
	Km142+660-Km144+700	Thái Nguyên	II		2,04	Chiều rộng mặt đường 23m; 02 làn xe	
6	Quốc lộ 37						
	Đoạn từ Km96+00-Km119+800						
	Km 96+00-Km 99+840	Thái Nguyên		III	3,84	Chiều rộng mặt đường 09m; 01 làn xe	
	Km 99+840-Km 100+140	Thái Nguyên	III		0,3	Chiều rộng mặt đường 14m; 01 làn xe	
	Km100+140-Km100+800	Thái Nguyên		III	0,66	Chiều rộng mặt đường 09m; 01 làn xe	
	Km100+800-Km102+200	Thái Nguyên		Đô thị	1,4	Chiều rộng mặt đường 18m; 02 làn xe	
	Km102+200-Km115+00	Thái Nguyên		III	12,8	Chiều rộng mặt đường 09m; 01 làn xe	
	Km115+00-Km117+200	Thái Nguyên		Đô thị	2,2	Chiều rộng mặt đường 18m; 02 làn xe	

TT	Tên đường	Tên tỉnh	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Km117+200-Km117+500	Thái Nguyên		Đô thị	0,3	Chiều rộng mặt đường 16m; 02 làn xe	
	Km117+500-Km118+330	Thái Nguyên		Đô thị	0,83	Chiều rộng mặt đường 36m; 02 làn xe	
	Km118+330-Km119+800	Thái Nguyên		Đô thị	1,47	Chiều rộng mặt đường 14m; 01 làn xe	
	Đoạn từ Km138+00-Km172+800						
	Km139-Km148+400	Thái Nguyên		III	9,4	Chiều rộng mặt đường 09m; 01 làn xe	
	Km148+400-Km155+00	Thái Nguyên		III	6,6	Chiều rộng mặt đường 11m; 01 làn xe	
	Km155+00-Km172+800	Thái Nguyên		III	17,8	Chiều rộng mặt đường 7,5m; 01 làn xe	
7	Quốc lộ 17						
	Km108+800-Km118+250	Thái Nguyên		IV-III	9,45	Chiều rộng mặt đường 5,5 - 9m; 01 làn xe	
	Km118+250-Km119+500	Thái Nguyên		Đô thị	1,25	Chiều rộng mặt đường 20m; 02 làn xe	
	Km119+500-Km134+200	Thái Nguyên		IV-III	14,7	Chiều rộng mặt đường 5,5-09m; 01 làn xe	
	Km134+200-Km137+700	Thái Nguyên		Đô thị	3,5	Chiều rộng mặt đường 15m; 01 làn xe	
	Km137+700-Km139+500	Thái Nguyên		IV-III	1,8	Chiều rộng mặt đường 5,5 - 09m; 01 làn xe	
II	Đường tỉnh						
1	ĐT.254						
	Km60+060-Km69+700	Thái Nguyên		IV	9,64	Chiều rộng mặt đường 6,5m; 01 làn xe	
	Km70+300-Km105+00	Thái Nguyên		IV		Chiều rộng mặt đường 6,5m; 01 làn xe	

TT	Tên đường	Tên tỉnh	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: Chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2	ĐT.255						
	Km0+00- Km17+237	Thái Nguyên		IV	17,24	Chiều rộng mặt đường 6,5m; 01 làn xe	
3	ĐT.257						
	Km0+00-Km37+00	Thái Nguyên		III	37	Chiều rộng mặt đường 8,0m; 01 làn xe	
4	ĐT.258						
	Km0+00-Km46+500	Thái Nguyên		IV		Chiều rộng mặt đường 6,0m; 01 làn xe	
5	ĐT.258B						
	Km0+00-Km44+00			V	44	Chiều rộng mặt đường 5,5m; 01 làn xe	
6	ĐT.264B						
	Km0+00 - Km15+600	Thái Nguyên		III	15,6	Chiều rộng mặt đường 8,0 - 9,0m; 01 làn xe	
7	Đường Vành đai V, Đường nối từ QL.37 đến cầu vượt Sông Cầu	Thái Nguyên	II		11,45	Chiều rộng mặt đường 22,0m; 02 làn xe	

Phụ lục 02
CÁC VỊ TRÍ HẠN CHẾ VỀ TẢI TRỌNG, KHỔ GIỚI HẠN TRÊN ĐƯỜNG BỘ
(kèm theo Quyết định số 530/QĐ-UBND ngày 10/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Tên đường	Lý trình (từ Km đến Km)	Tỉnh/thành phố	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
				ĐB	MN	Tình trạng tải trọng (tấn)	Chiều rộng hạn chế (m)	Chiều cao hạn chế (m)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Quốc lộ 3	Km54+100	Thái Nguyên		2			4,75m	Đi dưới cầu vượt CT07	
2	QL.17	Km133+100	Thái Nguyên		4			5,0	Đi dưới cầu vượt Mo Linh 1	
3	ĐT.261	Km45+270	Thái Nguyên		4			4,75	Hầm chui cao tốc TN - HN	
4	ĐT.274	Km10+300	Thái Nguyên		4			4,75	Hầm chui đường liên vùng	
5	ĐT.269E	Km10+950	Thái Nguyên		4			3,5	Cầu vòm đường sắt	
6	ĐT.256	Km0+950	Thái Nguyên		6			4,5	Đi dưới cầu vượt QL.3 mới	

Phụ lục 03**CÁC CẦU HẠN CHẾ TẢI TRỌNG, KHỔ GIỚI HẠN***(kèm theo Quyết định số 530/QĐ-UBND ngày 10/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

TT	Tên đường	Lý trình	Tỉnh/thành phố	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn				Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế	Tình trạng tải trọng	Tình trạng khổ giới hạn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	QL.279	Km248+330	Thái Nguyên	Pi-O	H30-XB80	25 - 35 - 45		
2	QL.279	Km258+502	Thái Nguyên	Lạng San	H30-XB80	25 - 35 - 45		
3	QL.279	Km261+657	Thái Nguyên	Khuổi Lụa	H30-XB80	25 - 35 - 45		
4	QL.279	Km264+710	Thái Nguyên	Nà Làng	H30-XB80	25 - 35 - 45		
5	QL.279	Km325+995	Thái Nguyên	Phiêng Giản	H30-XB80	30 - 45 - 45		
6	QL.3B	Km76+310	Thái Nguyên	Hát Deng	H13-X60	Hạn chế trọng tải toàn bộ xe, 17t (P.115)		Tuyến cũ
7	QL.3B	Km129+450	Thái Nguyên	Thác Giềng cũ	H13-X60	Hạn chế trọng tải toàn bộ xe, 13t (P.115)		Tuyến cũ
8	ĐT.261D	Km4+480	Thái Nguyên	Lăng Tạ	H10-X60	Hạn chế trọng tải toàn bộ xe, 10t (P.115)		
9	ĐT.262	Km7+402	Thái Nguyên	Na Giang	H13-X60	Hạn chế trọng tải toàn bộ xe, 17t (P.115)		
10	ĐT.264	Km16+516	Thái Nguyên	Quản Thờ	H13-X60	Hạn chế trọng tải toàn bộ xe, 17t (P.115)		
11	ĐT.264	Km23+870	Thái Nguyên	Đá To	H13-X60	Hạn chế trọng tải toàn bộ xe, 17t (P.115)		
12	ĐT.265	Km2+00	Thái Nguyên	Suối Lũ	H13-X60	Hạn chế trọng tải toàn bộ xe, 17t (P.115)		
13	ĐT.269D	Km1+110	Thái Nguyên	Khe Mo	H10-X60	Hạn chế trọng tải toàn bộ xe, 10t (P.115)		
14	ĐT.252B	Km0+350	Thái Nguyên	Bản Giang	H13-X60	10 - 15 - 20		

TT	Tên đường	Lý trình	Tỉnh/thành phố	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn				Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế	Tình trạng tải trọng	Tình trạng khổ giới hạn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
15	ĐT.253	Km20+012	Thái Nguyên	Phúc Lộc II	H13-X60	Hạn chế trọng tải toàn bộ xe, 13t (P.115)		
16	ĐT.253	Km26+182	Thái Nguyên	Khuổi Chả	H13-X60	Hạn chế trọng tải toàn bộ xe, 13t (P.115)		
17	ĐT.256B	Km0+070	Thái Nguyên	Quang Phong	H13-X60	Hạn chế trọng tải toàn bộ xe, 13t (P.115)		
18	ĐT.258B	Km0+070	Thái Nguyên	Tin Đồn	H13-X60	Hạn chế trọng tải toàn bộ xe, 3,5t	Hạn chế chiều cao 2,3m	Tuyến nhánh
19	ĐT.258B	Km44+370	Thái Nguyên	Khuổi Trà	H13-X60	Hạn chế trọng tải toàn bộ xe, 13t (P.115)		
20	ĐT.258C	Km14+590	Thái Nguyên	Nà Lại	H13-X60	Hạn chế trọng tải toàn bộ xe, 10t (P.115)		
21	ĐT.258C	Km19+450	Thái Nguyên	Khuổi Lạn	H13-X60	Hạn chế trọng tải toàn bộ xe, 10t (P.115)		
22	ĐT.259	Km23+145	Thái Nguyên	Nà Vịt	H13-X60	Hạn chế trọng tải toàn bộ xe, 13t (P.115)		
23	ĐT.259	Km23+930	Thái Nguyên	Nà Bán	H13-X60	Hạn chế trọng tải toàn bộ xe, 13t (P.115)		

1. Số hiệu thứ nhất XX là giới hạn khối lượng toàn bộ xe ô tô tải.

2. Số hiệu thứ hai YY là giới hạn khối lượng toàn bộ xe ô tô đầu kéo kéo sơ- mi-rơ-moóc.

3. Số hiệu thứ ba ZZ là giới hạn khối lượng toàn bộ xe ô tô kéo rơ-moóc.

Ví dụ: thông tin tại cột (7) là 23 - 29 - 32, nghĩa là xe ô tô tải được phép lưu thông với khối lượng toàn bộ (cả xe và hàng) nhỏ hơn hoặc bằng 23 tấn; xe ô tô đầu kéo kéo sơ-mi- rơ-moóc được lưu thông với khối lượng toàn bộ (cả xe và hàng) nhỏ hơn hoặc bằng 29 tấn và xe ô tô kéo rơ-moóc được lưu thông với khối lượng toàn bộ (cả xe và hàng) nhỏ hơn hoặc bằng 32 tấn.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 534/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục đô thị loại II, loại III, phường đạt mức quy định trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính trong đô thị loại II, loại III được chuyển tiếp theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 26/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Thông báo số 66/TB-UBND ngày 12/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Kết luận của đồng chí Vương Quốc Tuấn, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại cuộc họp giao ban Chủ tịch và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 732/TTr-SXD ngày 29/01/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố danh mục đô thị loại II, loại III, phường đạt mức quy định trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính trong đô thị loại II, loại III được chuyển tiếp theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, chi tiết tại Phụ lục số 01, Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tổ chức công bố danh mục đô thị loại II, loại III, phường đạt mức quy định trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính trong đô thị loại II, loại III được chuyển tiếp theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Linh

PHỤ LỤC SỐ 01
Danh mục đô thị loại II, loại III trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Ban hành kèm theo Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 10/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP				SAU CHUYỂN TIẾP		
STT	Tên đô thị	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	STT	Tên đô thị	Loại đô thị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	I	Quyết định số 1645/QĐ-TTg ngày 01/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ	1	Đô thị Thái Nguyên <i>(phạm vi gồm các phường, xã thuộc thành phố Thái Nguyên trước sắp xếp, sáp nhập)</i>	II
2	Thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên	II	Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 17/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ	2	Đô thị Sông Công <i>(phạm vi gồm các phường, xã thuộc thành phố Sông Công trước sắp xếp, sáp nhập)</i>	II
3	Thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	III	Quyết định số 530/QĐ-BXD ngày 17/6/2019 của Bộ Xây dựng	3	Đô thị Phổ Yên <i>(phạm vi gồm các phường, xã thuộc thành phố Phổ Yên trước sắp xếp, sáp nhập)</i>	II
4	Thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn	III	Quyết định số 713/QĐ-BXD ngày 02/8/2012 của Bộ Xây dựng	4	Đô thị Bắc Kạn <i>(phạm vi gồm các phường, xã thuộc thành phố Bắc Kạn trước sắp xếp, sáp nhập)</i>	II

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP				SAU CHUYỂN TIẾP		
STT	Tên đô thị	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	STT	Tên đô thị	Loại đô thị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	IV	Quyết định số 371/QĐ-BXD ngày 14/5/2019 của Bộ Xây dựng	5	Đô thị Hùng Sơn (phạm vi thị trấn Hùng Sơn trước sắp xếp, sáp nhập)	III
6	Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	V	Quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 07/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	6	Đô thị Quân Chu (phạm vi thị trấn Quân Chu trước sắp xếp, sáp nhập)	III
7	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên	V	Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 15/5/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	7	Đô thị Hương Sơn (phạm vi thị trấn Hương Sơn trước sắp xếp, sáp nhập)	III
8	Đô thị Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên	V	Quyết định số 718/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	8	Đô thị Diềm Thụy (phạm vi xã Diềm Thụy trước sắp xếp, sáp nhập)	III
9	Thị trấn Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	V	Quyết định số 1299/QĐ-UBND ngày 28/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	9	Đô thị Hóa Thượng (phạm vi thị trấn Hóa Thượng trước sắp xếp, sáp nhập)	III
10	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	V	Chưa có Quyết định phân loại (thành lập tại Nghị định số 05/NQ-CP ngày 13/01/2011 của Chính phủ)	10	Đô thị Sông Cầu (phạm vi thị trấn Sông Cầu trước sắp xếp, sáp nhập)	III

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP				SAU CHUYỂN TIẾP		
STT	Tên đô thị	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	STT	Tên đô thị	Loại đô thị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	V	Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 15/5/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	11	Đô thị Trại Cau <i>(phạm vi thị trấn Trại Cau trước sắp xếp, sáp nhập)</i>	III
12	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	V	Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 15/5/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	12	Đô thị Đình Cả <i>(phạm vi thị trấn Đình Cả trước sắp xếp, sáp nhập)</i>	III
13	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên	V	Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 15/5/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	13	Đô thị Chợ Chu <i>(phạm vi thị trấn Chợ Chu trước sắp xếp, sáp nhập)</i>	III
14	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	V	Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 15/5/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	14	Đô thị Đu <i>(phạm vi thị trấn Đu trước sắp xếp, sáp nhập)</i>	III
15	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	V	Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 15/5/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	15	Đô thị Giang Tiên <i>(phạm vi thị trấn Giang Tiên trước sắp xếp, sáp nhập)</i>	III

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP				SAU CHUYỂN TIẾP		
STT	Tên đô thị	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	STT	Tên đô thị	Loại đô thị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16	Đô thị Bộc Bó, huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn	V	Quyết định số 2541/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn (trước sáp nhập)	16	Đô thị Bộc Bó (phạm vi xã Bộc Bó trước sắp xếp, sáp nhập)	III
17	Thị trấn Đồng Tâm, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	V	Nghị quyết số 855/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	17	Đô thị Đồng Tâm (phạm vi thị trấn Đồng Tâm trước sắp xếp, sáp nhập)	III
18	Thị trấn Yên Lạc, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn	V	Nghị quyết số 855/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	18	Đô thị Yên Lạc (phạm vi thị trấn Yên Lạc trước sắp xếp, sáp nhập)	III
19	Thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	V	Quyết định số 109-HĐBT ngày 08/4/1985 của Hội đồng Bộ trưởng	19	Đô thị Bằng Lũng (phạm vi thị trấn Bằng Lũng trước sắp xếp, sáp nhập)	III
20	Thị trấn Vân Tùng, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn	V	Quyết định số 1955/QĐ-UBND ngày 11/11/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn (trước sáp nhập)	20	Đô thị Vân Tùng (phạm vi thị trấn Vân Tùng trước sắp xếp, sáp nhập)	III
21	Thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn	V	Quyết định số 332-CP ngày 08/10/1980 của Hội đồng Chính phủ	21	Đô thị Nà Phặc (phạm vi thị trấn Nà Phặc trước sắp xếp, sáp nhập)	III

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP				SAU CHUYỂN TIẾP		
STT	Tên đô thị	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	STT	Tên đô thị	Loại đô thị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
22	Thị trấn Phủ Thông, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn	V	Nghị quyết số 855/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	22	Đô thị Phủ Thông <i>(phạm vi thị trấn Phủ Thông trước sắp xếp, sáp nhập)</i>	III
23	Thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn	V	Quyết định số 1144-HĐBT ngày 06/11/1984 của Hội đồng Bộ trưởng	23	Đô thị Ba Bể <i>(phạm vi thị trấn Ba Bể trước sắp xếp, sáp nhập)</i>	III

Ghi chú: Phạm vi đô thị sau chuyển tiếp trùng với phạm vi đô thị đã được cấp có thẩm quyền công nhận loại đô thị.

PHỤ LỤC SỐ 02

**Danh mục phường đạt trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính
trong đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 10/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP			SAU CHUYỂN TIẾP		
STT	Tên phường	Mức trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại	STT	Tên phường	Mức trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại
1	Phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	I	1	Phường Phan Đình Phùng	II
2	Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên	I			
3	Phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên	I			
4	Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	I			
5	Phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên	I			
6	Phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên	I			
7	Phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên	I			
8	Một phần phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên (gồm 0,06km ²)	I			
9	Phường Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên	I	2	Phường Linh Sơn	III
10	Phường Đồng Bẩm, thành phố Thái Nguyên	I			

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP			SAU CHUYỂN TIẾP		
STT	Tên phường	Mức trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại	STT	Tên phường	Mức trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại
11	Phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	I	3	Phường Tích Lương	II
12	Phường Trung Thành, thành phố Thái Nguyên	I			
13	Phường Tân Thành, thành phố Thái Nguyên	I			
14	Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	I			
15	Phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên	I			
16	Một phần phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên (gồm 0,09km ²)	I	4	Phường Gia Sàng	III
17	Phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên	I			
18	Phần còn lại của phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên (gồm 4,12km ²) sau khi điều chỉnh một phần sang Phường Phan Đình Phùng	I			
19	Phần còn lại của phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên (gồm 8,89km ²) sau khi điều chỉnh một phần sang phường Tích Lương	I			

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP			SAU CHUYỂN TIẾP		
STT	Tên phường	Mức trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại	STT	Tên phường	Mức trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại
20	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	I	5	Phường Quyết Thắng	III
21	Phường Tân Long, thành phố Thái Nguyên	I	6	Phường Quan Triều	III
22	Phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên	I			
23	Phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên	I			
24	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	II	7	Phường Sông Công	II
25	Phường Phố Cò, thành phố Sông Công	II			
26	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	II			
27	Phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công	II	8	Phường Bá Xuyên	III
28	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	II			
29	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	II	9	Phường Bách Quang	III
30	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	II			

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP			SAU CHUYỂN TIẾP		
STT	Tên phường	Mức trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại	STT	Tên phường	Mức trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại
31	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	III	10	Phường Phổ Yên	II
32	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	III			
33	Phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên	III			
34	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	III			
35	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	III	11	Phường Vạn Xuân	II
36	Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	III			
37	Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	III			
38	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	III			
39	Phường Trung Thành, thành phố Phổ Yên	III	12	Phường Trung Thành	II
40	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	III			
41	Phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên	III			
42	Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên	III			
43	Phường Bắc Sơn, thành phố Phổ Yên	III	13	Phường Phúc Thuận	III

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP			SAU CHUYỂN TIẾP		
STT	Tên phường	Mức trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại	STT	Tên phường	Mức trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại
44	Phường Nguyễn Thị Minh Khai, thành phố Bắc Kạn	III	14	Phường Đức Xuân	II
45	Phường Huyền Tụng, thành phố Bắc Kạn	III			
46	Phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn	III			
47	Phường Sông Cầu, thành phố Bắc Kạn	III	15	Phường Bắc Kạn	III
48	Phường Phùng Chí Kiên, thành phố Bắc Kạn	III			
49	Phường Xuất Hóa, thành phố Bắc Kạn	III			

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 562/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Quản lý nhà nước
về quỹ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ Quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 217/QĐ-BNV ngày 09/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính quy định tại Nghị định số 03/2026/NĐ-CP ngày 09/01/2026 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 293/TTr-SNV ngày 11/3/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Quản lý nhà nước về quỹ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên *(có Phụ lục I kèm theo)*.

Điều 2. Bãi bỏ 14 thủ tục hành chính lĩnh vực Quản lý nhà nước về hội, quỹ, bao gồm: 07 thủ tục hành chính cấp tỉnh *(thủ tục hành chính số thứ tự từ 01 đến 07, Mục I)* và 07 thủ tục hành chính cấp xã *(thủ tục hành chính số thứ tự từ 09 đến 15, Mục II)* được ban hành tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 2227/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Quản lý nhà nước về hội, quỹ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên *(có Phụ lục II kèm theo)*.

Điều 3. Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm công khai nội dung thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công theo quy định; thực hiện tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo Quyết định này và Quyết định số 217/QĐ-BNV ngày 09/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ đã công khai trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia (<https://dichvucong.gov.vn>).

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Loan

PHỤ LỤC I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ QUỸ
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NỘI VỤ TỈNH THÁI NGUYÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 562/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
I	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (06)					
1	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	45 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ về việc cấp giấy phép thành lập và công nhận Điều lệ quỹ.	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên.	Không	Nghị định số 03/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện	Một cửa liên thông
2	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận Hội đồng quản lý quỹ; công nhận Hội đồng quản lý quỹ khi thay đổi, bổ sung thành viên hoặc hết nhiệm kỳ	45 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đủ hồ sơ hợp lệ về việc công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận Hội đồng quản lý quỹ; Công nhận Hội đồng quản lý quỹ khi thay đổi, bổ sung thành viên hoặc hết nhiệm kỳ.	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên.	Không		

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
3	Thủ tục công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	- 45 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đủ hồ sơ hợp lệ và ý kiến của các cơ quan liên quan về việc công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ. - 45 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đủ hồ sơ hợp lệ về việc đổi tên quỹ.	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên.	Không		
4	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn hoạt động	45 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên.	Không		

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
5	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ	- 45 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đủ hồ sơ hợp lệ về việc cho phép hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ. - 45 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đủ hồ sơ hợp lệ và ý kiến của các cơ quan liên quan về việc cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ trên cơ sở mở rộng phạm vi hoạt động.	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên.	Không		

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
6	Thủ tục quỹ tự giải thể	- Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ đề nghị quỹ tự giải thể hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản lấy ý kiến các cơ quan liên quan và thông báo trên Cổng Thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc quỹ tự giải thể. - Sau 30 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan nhà nước thông báo việc quỹ tự giải thể mà không có đơn khiếu nại, phản đối của cá nhân, tổ chức liên quan và nhận được đầy đủ ý kiến của các cơ quan liên quan, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, ra quyết định giải thể quỹ.	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên.	Không		

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
II	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (TRỪ QUỸ CÓ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI GÓP TÀI SẢN ĐỂ THÀNH LẬP, HOẠT ĐỘNG TRONG PHẠM VI CẤP TỈNH, XÃ) (06)					
1	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	45 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ về việc cấp giấy phép thành lập và công nhận Điều lệ quỹ.	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên.	Không	Nghị định số 03/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện	Một cửa liên thông
2	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận Hội đồng quản lý quỹ; Công nhận Hội đồng quản lý quỹ khi thay đổi, bổ sung thành viên hoặc hết nhiệm kỳ	45 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đủ hồ sơ hợp lệ về việc công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận Hội đồng quản lý quỹ; Công nhận Hội đồng quản lý quỹ khi thay đổi, bổ sung thành viên hoặc hết nhiệm kỳ.	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên.	Không		

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
3	Thủ tục công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	- 45 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đủ hồ sơ hợp lệ và ý kiến của các cơ quan liên quan về việc công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung quỹ); - 45 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đủ hồ sơ hợp lệ về việc đổi tên quỹ.	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên.	Không		
4	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn hoạt động	45 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên.	Không		
5	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ	45 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận được đủ hồ sơ hợp lệ về việc cho phép hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ.	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên.	Không		

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
6	Thủ tục quỹ tự giải thể	Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ đề nghị quỹ tự giải thể hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản lấy ý kiến các cơ quan liên quan và thông báo trên Cổng Thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc quỹ tự giải thể. Sau 30 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan nhà nước thông báo việc quỹ tự giải thể mà không có đơn khiếu nại, phản đối của cá nhân, tổ chức liên quan và nhận được đầy đủ ý kiến của các cơ quan liên quan, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, ra quyết định giải thể quỹ.	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên.	Không		

PHỤ LỤC II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ LĨNH VỰC QUẢN LÝ
NHÀ NƯỚC VỀ HỘI, QUỸ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA
SỞ NỘI VỤ TỈNH THÁI NGUYÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 562/QĐ-UBND
ngày 13 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố
I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (07)		
1	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	Quyết định số 2227/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực quản lý nhà nước về hội, quỹ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên
2	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ	
3	Thủ tục công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	
4	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	
5	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn hoạt động	
6	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ	
7	Thủ tục quỹ tự giải thể	
II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (07)		
1	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	Quyết định số 2227/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực quản lý nhà nước về hội, quỹ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên
2	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ	
3	Thủ tục công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	
4	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	
5	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn hoạt động	
6	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ	
7	Thủ tục quỹ tự giải thể	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 16A, đường Nha Trang,
phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <https://congbao.thainguyen.gov.vn>